

Số: /2026/NQ-HĐND

Lai Châu, ngày tháng năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Lai Châu

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 (sau đây gọi tắt là *Chương trình*); áp dụng cho các năm ngân sách giai đoạn 2026-2030.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các xã, phường sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình; cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập, phê duyệt, tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của Chương trình.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

QUY ĐỊNH NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ

1. Việc phân bổ vốn từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình phải tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các quy định liên quan.

2. Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, bền vững; tập trung ưu tiên phân bổ ngân sách trung ương ở mức cao nhất cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới nhằm tạo chuyển biến rõ nét trong phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững.

3. Bảo đảm quản lý thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách, tiêu chí và định mức phân bổ.

4. Phân bổ ngân sách trung ương cho các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các xã, phường thực hiện Chương trình hằng năm phải căn cứ trên khả năng cân đối ngân sách và kết quả đánh giá tình hình thực hiện, sử dụng, giải ngân ngân sách trung ương, địa phương trong giai đoạn 2021-2025 hoặc các năm trước liền kề.

Điều 4. Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các xã, phường

1. Tiêu chí, hệ số phân bổ theo đối tượng xã, phường

Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các xã, phường theo khoản này được xác định căn cứ số thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (sau đây viết tắt là DTTS&MN) và phân loại đơn vị xã, phường (bao gồm: xã khu vực I, II, III vùng đồng bào DTTS&MN) của tỉnh. Mức phân bổ vốn của từng địa phương theo tiêu chí này được xác định bằng hệ số phân bổ quy định tại khoản này nhân với số lượng thôn, phân loại đơn vị xã, phường tương ứng của từng xã, phường, cụ thể như sau:

- a) Thôn, bản đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS&MN: Hệ số 1;
- b) Xã khu vực III vùng đồng bào DTTS&MN: Hệ số 50;
- c) Xã khu vực II vùng đồng bào DTTS&MN: Hệ số 40;

d) Xã khu vực I vùng đồng bào DTTS&MN: Hệ số 30;

2. Tiêu chí, hệ số ưu tiên cho các xã, phường thuộc đối tượng ưu tiên

Tiêu chí ưu tiên phân bổ vốn ngân sách trung ương được xác định căn cứ vào các tiêu chí bao gồm: xã biên giới, xã phần đầu hoàn thành xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2026-2030. Mức ưu tiên phân bổ vốn của từng xã, phường được xác định bằng hệ số ưu tiên quy định tại khoản này, cụ thể như sau:

a) Xã biên giới: Hệ số 15;

b) Xã phần đầu hoàn thành mục tiêu xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2026-2030: Hệ số 10 *(khi xã đã hoàn thành mục tiêu xây dựng Nông thôn mới sẽ không được tính hệ số ưu tiên tại năm phân bổ ngân sách liền sau năm được cấp có thẩm quyền công nhận hoàn thành mục tiêu xây dựng Nông thôn mới)*.

c) Các xã, phường còn lại: Không áp dụng hệ số ưu tiên quy định tại khoản này; việc phân bổ vốn ngân sách trung ương được xác định theo tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này.

Trường hợp một xã đồng thời thuộc từ hai (02) đối tượng trở lên quy định tại các điểm a và b khoản này thì chỉ áp dụng một (01) hệ số phân bổ cao nhất tương ứng với một trong các đối tượng đó; không áp dụng cộng gộp, nhân hoặc tính trùng nhiều hệ số đối với cùng một xã.

3. Phương pháp xác định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các xã, phường

a) Xác định tổng điểm theo tiêu chí phân bổ của từng xã, phường

Tổng điểm theo tiêu chí phân bổ của xã, phường i được xác định như sau:

Đối với xã thuộc khu vực III: $T_i = (1 \times TDK_i) + 50 + H_i$;

Đối với xã thuộc khu vực II: $T_i = (1 \times TDK_i) + 40 + H_i$;

Đối với xã, phường thuộc khu vực I: $T_i = (1 \times TDK_i) + 30 + H_i$;

Trong đó:

T_i : Tổng điểm phân bổ của xã, phường i ;

TDK_i : Số thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS&MN của xã, phường i ;

H_i : Hệ số ưu tiên của xã, phường i , được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Quyết định này.

b) Xác định tổng điểm phân bổ của toàn tỉnh

Tổng điểm phân bổ của tất cả các xã, phường được xác định bằng tổng điểm phân bổ của toàn tỉnh, cụ thể như sau:

$$T_{TT} = \sum_{i=1}^n T_i$$

Trong đó:

T_{TT} : Tổng điểm phân bổ của toàn tỉnh;

n : tổng số xã, phường được phân bổ ngân sách trung ương theo Quyết định này;

T_i : Tổng điểm phân bổ của xã, phường i ;

i : xã, phường i .

c) Xác định giá trị của một (01) điểm phân bổ

Giá trị của một (01) điểm phân bổ được xác định theo công thức sau:

$$G = \frac{V_{pb}}{T_{TT}}$$

Trong đó:

G : Giá trị của một (01) điểm phân bổ (đồng/điểm);

V_{pb} : Tổng vốn ngân sách trung ương bố trí để phân bổ cho các xã, phường thực hiện Chương trình.

T_{TT} : Tổng điểm phân bổ của toàn tỉnh.

d) Xác định mức vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng xã, phường

Mức vốn ngân sách trung ương phân bổ cho xã, phường i được xác định như sau:

$$V_i = T_i \times G$$

Trong đó:

V_i : Mức vốn ngân sách trung ương phân bổ cho xã, phường i ;

T_i : Tổng điểm phân bổ của xã, phường i ;

G : Giá trị của một (01) điểm phân bổ.

4. Căn cứ xác định số liệu

a) Số lượng thôn đặc biệt khó khăn và xã khu vực I, II, III vùng đồng bào DTTS&MN do Bộ Dân tộc và Tôn giáo công bố tại Quyết định số 60/QĐ-BD TTG ngày 29/01/2026 (*trường hợp văn bản có sự điều chỉnh, thay thế, việc căn cứ xác định số liệu sẽ được tính theo văn bản điều chỉnh, thay thế đó*);

b) Xã khu vực biên giới đất liền của tỉnh được xác định theo Phụ lục I quy định tại Nghị định số 299/2025/NĐ-CP ngày 17/11/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị định của Chính phủ về biên phòng, biên giới quốc gia;

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 5. Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các sở, ban, ngành

a) Nhiệm vụ của Chương trình các sở, ban, ngành được giao chủ trì thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Khối lượng nhiệm vụ, tiến độ thực hiện và nhu cầu vốn để thực hiện nhiệm vụ của Chương trình theo kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm và dự toán ngân sách hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc được bổ sung, điều chỉnh theo quy định của pháp luật;

c) Nội dung, tính chất và phạm vi của nhiệm vụ phù hợp với chức năng nhiệm vụ, khả năng thực hiện của các sở, ban, ngành để thực hiện nhiệm vụ quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai các nội dung của Chương trình cấp tỉnh, quy mô liên xã, nhiệm vụ đặc thù; bảo đảm không trùng lặp về nội dung chi và đối tượng thụ hưởng với nhiệm vụ đã phân cấp cho cấp xã, nhiệm vụ thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án khác hoặc nhiệm vụ chi khác đã được bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của các sở, ban, ngành;

d) Kết quả thực hiện nhiệm vụ và kết quả giải ngân vốn của các sở, ban, ngành trong giai đoạn 2021-2025 hoặc các năm trước liền kề.

Điều 6. Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương

1. Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương

a) Phân bổ 100% nguồn vốn đầu tư phát triển cho các xã, phường.

b) Phân bổ không quá 10% tổng nguồn vốn sự nghiệp cho các sở, ban, ngành; số vốn sự nghiệp còn lại phân bổ cho các xã, phường.

2. Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương tại các xã, phường

Căn cứ tổng dự toán, kế hoạch vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình được UBND tỉnh giao, Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định phân bổ chi tiết nội dung, hoạt động, lĩnh vực chi, danh mục dự án đầu tư công của Chương trình trên địa bàn xã; bảo đảm ưu tiên phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các thôn đặc biệt khó khăn, cho mục tiêu xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững; không trùng lặp nội dung, đối tượng với các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án khác thực hiện trên cùng địa bàn.

Mục 2

QUY ĐỊNH TỶ LỆ VỐN ĐỐI ỨNG NGÂN SÁCH CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Điều 7. Nguyên tắc bố trí vốn đối ứng ngân sách của địa phương

1. Tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình được xác định theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Điều 8 Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ là 3% trên tổng mức ngân sách Trung ương hỗ trợ.

2. Phân cấp quản lý ngân sách đối ứng: Ngân sách cấp tỉnh 70%; ngân sách cấp xã 30% trên tổng số vốn ngân sách địa phương đối ứng hằng năm.

3. Đối với cấp xã có thể cân đối, bố trí đủ vốn đối ứng nhưng không thực hiện đối ứng trong năm kế hoạch theo quy định, khi phân bổ kế hoạch vốn năm sau, sẽ trừ ngân sách trung ương tương ứng với số vốn đối ứng còn thiếu của xã. Trường hợp cấp xã sau khi đã sử dụng các nguồn tài chính theo quy định mà không cân đối đủ nguồn lực để thực hiện đối ứng được thì ngân sách tỉnh sẽ xem xét hỗ trợ.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày tháng năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khoá XV, kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Dân tộc và Tôn giáo;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, truyền hình tỉnh Lai Châu;
- Công báo tỉnh; Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Lê Minh Ngân

**PHỤ LỤC TIÊU CHÍ PHÂN BỐ
VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG**

TT	Xã, phường	Tiêu chí thôn, bản ĐBKK vùng đồng bào DTTS&MN		Tiêu chí phân loại đơn vị xã, phường		Tiêu chí hệ số ưu tiên cho các xã		Tổng điểm hệ số
		Thực trạng (số thôn, bản ĐBKK)	Điểm hệ số	Thực trạng phân loại (I, II, III)	Điểm hệ số	Thực trạng (xã phân đầu NTM, BG)	Điểm hệ số	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=2+4+6
	Toàn tỉnh	564	564		1.810		255,0	2.629,0
1	Phường Tân Phong	12	12	I	30			42
2	Phường Đoàn Kết	14	14	I	30			44
3	Xã Than Uyên	0	0	I	30	NTM	10	40
4	Xã Mường Kim	17	17	III	50	NTM	10	77
5	Xã Mường Than	0	0	II	40	NTM	10	50
6	Xã Khoen On	4	4	III	50	NTM	10	64
7	Xã Tân Uyên	1	1	II	40	NTM	10	51
8	Xã Pắc Ta	7	7	III	50	NTM	10	67
9	Xã Nậm Sỏ	16	16	III	50			66
10	Xã Mường Khoa	2	2	III	50	NTM	10	62
11	Xã Bình Lư	15	15	II	40	NTM	10	65
12	Xã Bản Bo	10	10	III	50	NTM	10	70
13	Xã Khun Há	22	22	III	50			72
14	Xã Tả Lèng	19	19	III	50			69
15	Xã Phong Thổ	24	24	III	50	NTM, BG	15	89
16	Xã Sìn Suối Hồ	33	33	III	50	BG	15	98
17	Xã Khổng Lào	14	14	III	50	BG	15	79
18	Xã Đào San	28	28	III	50	BG	15	93
19	Xã Sìn Lở Lầu	27	27	III	50	BG	15	92
20	Xã Sìn Hồ	22	22	III	50			72
21	Xã Hồng Thu	27	27	III	50			77
22	Xã Tủa Sín Chải	31	31	III	50			81
23	Xã Pu Sam Cáp	18	18	III	50			68
24	Xã Nậm Mạ	11	11	III	50			61
25	Xã Nậm Cuối	24	24	III	50			74
26	Xã Nậm Tăm	8	8	III	50			58
27	Xã Pa Tần	21	21	III	50	BG	15	86

28	Xã Nậm Hàng	10	10	III	50			60
29	Xã Lê Lợi	20	20	III	50			70
30	Xã Mường Mô	11	11	III	50			61
31	Xã Hua Bum	11	11	III	50	BG	15	76
32	Xã Bum Tở	13	13	III	50			63
33	Xã Mường Tè	7	7	III	50			57
34	Xã Bum Nưa	13	13	III	50	BG	15	78
35	Xã Mù Cà	8	8	III	50	BG	15	73
36	Xã Pa Ủ	17	17	III	50	BG	15	82
37	Xã Tà Tổng	11	11	III	50			61
38	Xã Thu Lũm	16	16	III	50	BG	15	81